

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN LÊ CHÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST
Ngày 15-7-2022
V/v tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Bá Lộc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Dũng

Bà Nguyễn Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 209/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022; Thông báo về việc thay đổi ngày mở phiên tòa số 240/TB-TA ngày 09 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 281/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 322/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2022 và Thông báo về việc thay đổi ngày mở phiên tòa số 363/TB-TA ngày 30 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 50/5 X, tập thể Công an, phường C, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P: Ông Bùi Quốc T, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH N; địa chỉ: Số 14 Khu dân cư T, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn K, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 188 H, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 119 B, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1966; địa chỉ: Số 5A lô B202 T2 phường T quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bà Đinh Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Ông Phạm Văn D, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 8 P, phường H quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 188 H, phường N, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4. *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 15/26 khu C6 C, phường C, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

N DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn (bà Nguyễn Thị P) trình bày: Tôi và ông Bùi Văn K xây dựng gia đình với nhau năm 2003 (trước khi lấy nhau cả hai chúng tôi đều có vợ, có chồng nhưng đều đã ly hôn), đến năm 2007 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, quận H, thành phố Hải Phòng. Tôi và ông K có 01 con chung là Bùi Mạnh Đ, sinh ngày 03/6/2006. Sau thời gian chung sống do mâu thuẫn vợ chồng giữa tôi và ông K quá trầm trọng, không thể sống chung cùng nhau được nữa nên tôi và ông K đã sống ly thân mỗi người một nơi từ năm 2013, đến ngày 04/5/2017 Tòa án nhân dân quận Lê Chân đã xét xử cho tôi được ly hôn với ông K; về quan hệ con chung: Giao con chung cho ông K nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi tôi có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng; về quan hệ tài sản chung: Tôi và ông K tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chung sống chúng tôi đã tạo dựng được khối tài sản chung là nhà + đất tại thửa đất số 02 tờ bản đồ số 13; địa chỉ thửa đất hiện nay là số 188 H, phường N, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng (hiện do ông K và vợ là bà Nguyễn Thị N đang quản lý, sử dụng), nhà có diện tích gần 14m xây 4 tầng, tầng trên là lợp tôn mạ màu; giá trị nhà và đất là 1.500.000.000 đồng, nhà+đất chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do từ khi ly hôn đến nay chúng tôi không tự thỏa thuận được với nhau nên tôi đề nghị Tòa án chia đôi khối tài sản chung cho tôi và ông K mỗi người được $\frac{1}{2}$, trước đây tại đơn khởi

kiện và các biên bản làm việc với Tòa án tôi xin nhận giá trị của $\frac{1}{2}$ nhà + đất là bằng tiền, nay tôi đề nghị được nhận nhà và đất và sẽ có trách nhiệm T toán tiền cho ông K $\frac{1}{2}$ số tiền giá trị nhà + đất.

Ngoài ra tôi và ông K có những khoản nợ chung và khoản ông K vay của tôi trước khi kết hôn; cụ thể như sau:

Về nợ chung: Tôi yêu cầu ông K phải có trách nhiệm cùng tôi trả số tiền nợ chung đã vay khi xây nhà số 188 H là 490.000.000đ.

Trong đó:

Vay của ông D 280.000.000đ; vay của bà O 40.000.000đ; vay của bà T 100.000.000đ và bà H 70.000.000đ. Tôi và ông K, mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ chung này là 24.500.000 đồng (đối với số tiền nợ 490.000.000 đồng này tôi đã trả hết cho ông D, bà T, bà O, bà Hà). Nên ông K phải T toán lại cho tôi số tiền này.

Về tài sản riêng: Tôi yêu cầu ông K phải trả cho tôi số tiền 17.300.000 đồng, đây là tiền ông K nhờ tôi vay trước khi kết hôn (6.000.000 đồng và 03 chỉ vàng tương đương 11.300.000 đồng).

Ngày 25/3/2022 tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tôi (P) xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản riêng và 1 số khoản nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Khoản tiền ông K nợ riêng tôi là 17.300.000 đồng;

- Khoản vay nợ chung: Của bà O vay 40.000.000đ, của bà T vay 100.000.000đ và bà Hà vay 70.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết ông K và bà N gây khó khăn cho tôi và không hợp tác để Hội đồng định giá tài sản đang có tranh chấp lên Hội đồng định giá quận Lê Chân đã căn cứ vào tài liệu do tôi và ông K cung cấp cho Tòa án, tài liệu do Tòa án thu thập để định giá tài sản đang có tranh chấp và ngày 05/01/2022 Hội đồng định giá tài sản của Ủy ban nhân dân quận Lê Chân đã có Kết luận định giá tài sản số 01 xác định giá trị đối với đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 188 H, phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là 1.207.182.600 đồng, về kết luận giá trị tài sản đang có tranh chấp giữa tôi và ông K của Hội đồng định giá thì tôi hoàn toàn đồng ý. Nay tôi chỉ đề nghị Tòa án giải quyết những yêu cầu sau:

- Về tài sản chung: Là nhà + đất tại số 188 H, phường N, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng; tôi xin nhận nhà + đất và có trách nhiệm T toán cho ông K số tiền 603.591.300 đồng bằng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà+đất.

- Về nợ chung: Tôi yêu cầu ông K phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền vay của ông D là 280.000.000 đồng : 2 người = 140.000.000 đồng; do tôi đã T toán số tiền này cho ông D nên ông K phải trả lại tôi số tiền 140.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Bùi Văn K trình bày: Tôi (K) thống nhất với lời trình bày của bà P về quá trình kết hôn, có con chung và đã ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Lê Chân là đúng. Tôi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P: Vì nhà và đất tại số 188 H là tài sản riêng có nguồn gốc do tôi mua lại từ bà Nguyễn Thị T vào tháng 6 năm 2003 trước khi lấy bà P và đến năm 2007 tôi với bà P mới đăng ký kết hôn. Sau khi lấy nhau tôi và bà P ở tại thửa đất trên đến năm 2007- 2008 Nhà nước thu hồi 01 phần đất trên tổng diện tích tôi mua của bà T nên diện tích đất còn lại sau khi thu hồi còn khoảng 16m². Mọi việc liên quan đến thu hồi đất là do tôi đứng ra giải quyết vì đây là tài sản của cá nhân tôi. Trong quá trình chung sống với bà P thì tôi có xây nhà 04 tầng trên diện tích đất này, trong khi đang xây dựng nhà thì bà P bỏ đi nên tôi không tiếp tục hoàn thiện nhà. Nguồn gốc số tiền xây dựng là do tiền cá nhân của tôi tích cóp được và cùng bà P vay mượn anh, em họ hàng cùng bạn bè ủng hộ, giúp đỡ. Sau khi ly hôn bà P, đến tháng 11, 12/2018 tôi mới hoàn thiện nhà như hiện nay với số tiền là 365.000.000đ là tiền của cá nhân tôi bỏ ra không liên quan đến ai. Việc bản tự khai ban đầu tôi có nói đồng ý trả cho bà P 200.000.000 đồng, nay tôi không đồng ý trả cho bà P đồng nào.

Về công nợ: Tôi (K) thừa nhận có ký vào giấy vay tiền của ông Phạm Văn D như bà P đã giao nộp cho Tòa án nhưng số tiền vay 280.000.000đ là không đúng, tôi và bà P chỉ vay ông D 100.000.000đ và lãi là 5.000.000đ nhưng không phải vay để xây nhà mà vay để tôi làm công trình. Đối với các khoản vay của bà O, bà T và bà Hà, tôi (K) không biết vì không có chữ ký của tôi. Việc bà P khai tôi và bà P có vay tiền của bà T thì về việc này, khi bà T đến nhà tôi chơi trong lúc đang xây, tôi có nói vui với bà T là “có vay có trả” nhưng thực tế tôi không và chưa vay tiền của bà T. Việc bà P vay tiền và nói là vay để xây nhà là không đúng vì tiền xây nhà hoàn toàn được sử dụng từ tiền được Nhà nước bồi thường, thợ xây là do anh em nhà tôi hỗ trợ công xây và tôi cũng trực tiếp tham gia khi xây. Tôi đề nghị được giám định chữ ký, chữ viết trong giấy bán nhà và trong giấy vay tiền đối với ông D do có sự sửa chữa.

Về nợ riêng: Tôi thừa nhận có việc bà P bán 03 chỉ vàng để hai bên cùng chi tiêu chung khi yêu nhau, tôi không nhờ và cũng không biết việc bà P vay 03 chỉ vàng này của ai. Do vậy tôi chỉ chấp nhận yêu cầu đối với khoản nợ của ông D là 100.000.000đ, tôi sẽ có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ đó là 50.000.000đ.

Tại các buổi làm việc tiếp theo và tại phiên tòa ông K đều vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông D khai: Ông có cho vợ chồng bà P, ông K vay tổng số tiền là 280.000.000đ để xây sửa nhà, việc cho vay tiền được thể hiện bằng hai giấy vay tiền, tại các giấy vay tiền đều có chữ ký của cả ông K với bà P; khi cho vay hai bên không tính lãi. Đối với số tiền ông cho vay bà P đã trực tiếp trả đủ số tiền này cho ông vào ngày 05/8/2018 nên ông không có yêu cầu gì khác.

- Bà Nguyễn Thị O khai: Trước khi xây nhà ông K đã nhiều lần hỏi tôi vay tiền đến khi gần xây nhà một thời gian ngắn ông K và bà P có đến nhà tôi vay tiền nhưng do chưa thu xếp được, khoảng 1 tuần sau tôi thu xếp được tiền thì bà P đã đến nhà tôi lấy tiền. Số tiền bà cho vợ chồng ông K, bà P vay là 40.000.000 đồng. Khi vay chung tôi có viết giấy và không tính lãi, số tiền này bà P đã trả hết cho tôi, nên tôi không có yêu cầu gì.

- Bà Nguyễn Thị Hà khai: Năm 2011 bà P có đến nhà tôi hỏi vay tiền để xây nhà, tôi có hỏi “chồng đâu”, bà P có trả lời “đang ở nhà trông công trình”. Tôi có cho bà P vay số tiền 70.000.000 đồng; khi vay có viết giấy, việc cho bà P vay tiền tôi không tính lãi và số tiền này bà P đã trả hết cho tôi, nên tôi không có yêu cầu gì.

- Bà Đinh Thị T khai: Ông K và bà P đến nhà tôi vay tiền để xây nhà, tuy nhiên do chưa thu xếp được ngay nên khoảng 1 tháng sau tôi mới có tiền thì bà P có đến nhận tiền vay là 100.000.000 đồng, khi vay có viết giấy. Trong thời gian xây nhà tôi có đến nhà ông K, bà P hỏi đòi lại số tiền đã cho vay nhưng ông K và bà P cứ khất lần. Đến nay bà P đã trả hết cho tôi số tiền đã vay, tôi không yêu cầu gì.

- Bà Nguyễn Thị N khai: Tôi và ông K lấy nhau tháng 8/2018 đến năm 2019 đi đăng ký kết hôn; sau khi lấy nhau tôi và ông K ở tại số 188 H lúc này nhà xây một, có 4 tầng, tầng 4 lợp tôn. Khi về chung sống với ông K tôi đã bỏ 280.000.000 đồng để đổ mái tầng 4 và xây thêm tầng 5, lúc hoàn thiện và coi nói thêm 1 tầng ông K không có tiền, nếu tôi biết nhà+đất có tranh chấp thì tôi không bỏ tiền ra hoàn thiện. Nay bà P yêu cầu chia đôi nhà+đất tôi không đồng ý, nếu xác định đây là tài sản chung của ông K và bà P thì ông K không phải trả cho tôi số tiền 280.000.000 đồng, tôi yêu cầu bà P phải trả cho tôi số tiền này. Do 280.000.000 đồng năm 2018 tôi bỏ ra hoàn thiện nhà đến nay đã trượt giá nên tôi yêu cầu bà P cũng phải có trách nhiệm cụ thể về số tiền 280.000.000 đồng của tôi bỏ ra và so với năm 2020 là bao nhiêu tôi không biết.

Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị T khai: Tôi biết vợ chồng ông K, bà P qua bà Nguyễn Thị O (bà O là em gái bà P), bà O là người giới thiệu vợ chồng ông K mua nhà+ đất của tôi. Do gia đình không có nhu cầu sử dụng nhà + đất tại đường mương An Kim Hải nay là 188 đường H nên ngày 11/6/2003 đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông K; nhà+đất có diện tích khoảng hơn 40m2 với số tiền là 71 triệu đồng. Khi chuyển nhượng chúng tôi có viết hai giấy gồm: 01 Giấy bán nhà đề ngày 11/6/2003 có chữ

ký của tôi với vợ chồng ông K, bà P và 01 giấy nhận tiền có chữ ký của tôi và ông K; chữ viết trong giấy bán nhà và giấy nhận tiền là chữ của tôi viết. Sau khi bán nhà mấy năm thì ông K có đi cùng một người phụ nữ xuống nhà tôi nói nhà+đất tôi bán cho vợ chồng ông K do bị lấy một phần để làm đường H nên trong lúc dọn nhà bị thất lạc và nhờ tôi ký lại một Giấy bán nhà do ông K đã viết sẵn; do tin tưởng ông K nói là thật nên tôi đã ký lại vào giấy bán nhà này. Khoảng đầu năm 2019 ông K đi cùng một người phụ nữ lại xuống nhà gặp vợ chồng tôi và yêu cầu viết lại giấy biên nhận việc mua bán nhà nên vợ chồng tôi đã viết giấy xác nhận của người bán nhà năm 2003 giao cho ông K. Sau này tôi biết việc vợ chồng ông K bỏ nhau thì tôi đã không đồng tình việc ông K đã nói dối tôi ký lại giấy bán nhà nên tôi đã cùng bà P ra công chứng chứng thực việc giấy bán nhà do chính tay tôi viết mới là sự thật. Việc ông K không công nhận là không đúng những gì như tôi đã trình bày, tôi cam đoan lời trình bày của tôi là đúng sự thật. Việc tôi ghi trong giấy bán nhà là vợ chồng anh Bùi Văn K là do ông K nói bà P là vợ trong những lần xem nhà và trả tiền mua nhà. (việc ông K có gặp bà và vợ chồng bà T nhờ viết lại giấy bán nhà, giấy xác nhận bán nhà của năm 2003 ông K đã công nhận là có sự việc này tại biên bản ghi lời khai).

- Anh Bùi Ngọc A1 trình bày: Tôi là em ruột anh Bùi Văn K; năm 2003 anh K ly hôn với vợ trước nên có ít tiền mua nhà+đất hiện tại đang ở, đến năm 2005 anh K và chị P lấy nhau đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn. Năm 2011 anh K và chị P có xây nhà tôi là người ra làm hộ nhưng không lấy tiền công. Tiền xây nhà theo tôi biết do Nhà nước thu hồi 1 phần diện tích đất nhà anh K đã đền bù, ngoài ra anh K và chị P có bỏ thêm tiền ra xây hay không thì tôi không biết. Khi xây nhà tôi không tham gia từ đầu, nhà xây 3 tầng, trên tầng 3 là lợp tôn giả làm 4 tầng. Tầng 1 + 2 có nhà vệ sinh, tường nhà đã được trát trong ngoài chưa sơn, vôi ve gì; cầu thang cũng như tường chưa ốp đá. Đến năm 2013 chị P hay bỏ nhà đi dẫn đến vợ chồng cãi nhau và sau này ly hôn. Đến thời gian gần đây anh K có gọi tôi ở quê ra hộ nhưng tôi không ra được (gọi ra hộ để xây hoàn thiện tầng 4 và hoàn thiện nhà như hiện nay). Nay chị P và anh K có tranh chấp nhau về tài sản chung sau ly hôn, quan điểm cá nhân tôi là của chồng công vợ, ai cũng có phần; tôi rất mong muốn để vợ chồng anh K tự giải quyết N bộ với nhau tránh ảnh hưởng đến con cái, gia đình.

- Anh Bùi Văn K trình bày: Tôi là em ruột anh K, năm 2002 – 2003 (do đã lâu tôi không nhớ chính xác) tôi và anh K thi công công trình dưới C gần nhà chị P thì anh K có quan hệ nam nữ với chị P, lúc này nhà anh K ở ngã 3 Đôn. Đến khoảng 1 thời gian sau (tôi không nhớ cụ thể vì đã lâu, với lại việc giữa anh em chúng tôi không ai để ý đến ai) anh K bán nhà ở ngã 3 Đôn mua nhà hiện đang ở bây giờ. Sau một thời gian đi lại với chị P hai bên có 01 con chung là cháu Đ (cháu Đ sinh năm nào và anh K, chị P có đăng ký kết hôn hay không thì tôi không biết) hai anh chị về chung sống với nhau 1 thời gian tại nơi anh K đang ở hiện nay. Sau khi hai bên về

chung sống với nhau thì nhà anh K bị Nhà nước thu hồi 1 phần nên đã bồi thường 1 ít tiền lên anh K đã bảo tôi ở quê ra hộ. Tôi đã ở quê ra hộ anh K và chị P (lúc này chị P vẫn chung sống với anh K), nhà tôi xây là 2 tầng, trên mái tầng 2 là lợp tôn mạ màu, xung quanh là tường 10cm, nhưng nhìn từ ngoài mặt tiền vào như nhà 3 tầng. Nhà xây xong chỉ trát bên ngoài phía mặt đường và phía đằng sau nhà còn trong nhà 4 mặt chưa trát vẫn để nguyên gạch (để mộc), cầu thang chưa ốp đá, điện anh K tự lắp, nhà chỉ có 1 nhà vệ sinh ở tầng 1. Sau khi xây nhà 1 thời gian thì tôi chỉ thấy 1 mình anh K về quê, mọi người hỏi thì anh K thì được anh K nói chị P bỏ đi rồi. Trong quá trình xây nhà anh K và chị P, tôi chỉ hộ công xây dựng còn mọi việc khác từ nguyên liệu, vật tư hay liên quan đến mảng khác trong quá trình xây nhà đều do anh K và gia đình thu xếp; cụ thể tôi chỉ làm phần thô như đào móng, đóng cọc, xây, dựng cột đổ mái. Nay chị P và anh K tranh chấp nhau về tài sản chung sau khi ly hôn, với tư cách là em tôi có ý kiến như sau: Chị P không có công sức gì với anh K suốt ngày bỏ nhà đi theo người khác nên dẫn đến việc hai bên đã ly hôn, nay anh K có cho ít nào thì biết vậy, chị P không có quyền đòi hỏi. Nếu chị P và anh K không tự giải quyết được với nhau tôi đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định pháp luật giải quyết.

Kết quả thu thập tài liệu chứng cứ:

- Tại văn bản của Phòng Quản lý đô thị quận Lê Chân trả lời về nhà 188 H là nhà ở xây 5 tầng không có giấy phép xây dựng.

- Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh quận Lê Chân cung cấp: Thửa đất số 02 tờ bản đồ 13 phường Niệm Nghĩa nay là phường N chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tài liệu do Trung tâm phát triển quỹ đất cung cấp tại văn bản số 217/TTPTQĐ ngày 24/10/2019 có N dung: Căn cứ Quyết định của UBND quận Lê Chân phê duyệt P án bồi thường, hỗ trợ về đất, vật kiến trúc, cây cối hoa màu cho hộ gia đình ông K là 76.729.371đ; diện tích bị thu hồi là 27,2m².

- Tài liệu do UBND phường N cung cấp nguồn gốc thửa đất số 02 tờ bản đồ số 13: Đất lấn chiếm hành lang mương An Kim Hải do gia đình bà Lê Thị Gái quản lý và sử dụng trước ngày 15/10/1993 diện tích khoảng 60m².

Ngày 20/5/1995 bà Lê Thị Gái chuyển nhượng lại cho ông Lê Đình T, giấy mua bán viết tay không có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 24/4/2002 ông T chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị T, giấy mua bán viết tay không có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 11/6/2003 bà T chuyển nhượng lại một phần diện tích rộng khoảng 40m² cho gia đình ông Bùi Văn K, giấy mua bán viết tay không có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Năm 2007 UBND quận Lê Chân tiến hành thu hồi 27,2m² đất phi nông nghiệp có nhà ở của gia đình ông K để thực hiện dự án cải tạo nương An Kim Hải. Hiện nay xảy ra tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa ông K với vợ cũ là bà P. Phần hiện trạng còn lại, thực tế sử dụng 13.8m² do ông Bùi Văn K tiếp tục quản lý.

Nhà – đất được quản lý sử dụng làm nhà ở trước năm 1993, một phần phù hợp quy hoạch sử dụng đất, đang có tranh chấp giữa bà P và ông K, chưa đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang có tranh chấp: Ông K và bà N cản trở không cho Hội đồng định giá làm việc; Hội đồng định giá đã định giá trên tài liệu do ông K, bà P giao nộp; tài liệu do Tòa án thu thập và hiện trạng thực tế. Hội đồng định giá kết luận tại kết luận định giá tài sản số 01 ngày 05/01/2022 của Hội đồng định giá tài sản UBND quận Lê Chân: Diện tích thửa đất tại địa chỉ số 188 H của hộ ông Bùi Văn K là 13,8 m². Phần diện tích 6,2m² nằm trong chỉ giới mở rộng đường H, đồng thời nguồn gốc là đất lấn chiếm hành lang nương An Kim Hải không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, phần diện tích 6,2 m² sẽ không định giá được, còn phần diện tích 7,6 m² được định giá: $122.666.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 7,6 \text{ m}^2 - 24.000.000\text{đ} \times 7,6\text{m}^2 \times 50\% = 841.061.600\text{đ}$. Giá trị còn lại đã làm tròn từng hạng mục kiến trúc trên thửa đất là 366.121.000đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và vật kiến trúc trên đất là 1.207.182.600đ.

- Kết luận giám định số 111/KLGD ngày 27/8/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng đã kết luận:

“Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị P tại mục người mua trên Giấy bán nhà và tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.

Chữ viết có N dung 100.000.000đ trên các giấy vay tiền cần giám định không bị tẩy xóa, sửa chữa.

Không tiến hành giám định tuổi mực chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị P tại mục người mua trên Giấy bán nhà cần giám định do không đủ điều kiện.”

Tại phiên tòa:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà P chung sống với ông K từ năm 2003 đến năm 2005 có 01 con chung. Khi chung sống với nhau vợ chồng tạo dựng được nhà + đất tại số 188 H với diện tích trên 40m² tại thửa đất số 02 tờ bản đồ số 13; năm 2008 nhà nước lấy 1 phần diện tích đất mở đường H, diện tích còn lại như hiện nay ông K đang quản lý, sử dụng 14m². Sau khi nhà nước thu, diện tích đất còn lại bà P và ông K đã xây nhà 4 tầng, tầng trên là lợp tôn mạ màu. Đến năm 2017 bà P và ông K ly hôn, do từ khi ly hôn đến nay hai bên không thỏa thuận được với nhau về phân chia tài sản chung và khoản nợ chung. Nay bà P đề

ngợi Tòa án chia đôi nhà+ đất tại số 188 Hoàng Minh Thao cho bà P và ông K mỗi người $\frac{1}{2}$; bà P đề nghị được nhận nhà+ đất và bà sẽ có trách nhiệm T toán cho ông K số tiền bằng $\frac{1}{2}$ giá trị của nhà+đất. Giá trị nhà và đất hiện nay theo kết luận của Hội đồng định giá quận Lê Chân là 1.207.182.600 đồng, bà P sẽ có trách nhiệm T toán cho ông K 603.591.300 đồng. Trong thời gian chung sống bà P và ông K còn có khoản nợ chung là vay của ông D số tiền 280.000.000 đồng, bà P đã T toán hết cho ông D; nay bà P yêu cầu ông K phải T toán lại cho bà 140.000.000 đồng.

Đối với một số khoản nợ chung khác của bà T, bà O, bà Hà và khoản ông K nợ riêng bà P; tại phiên họp bà P đã có ý kiến rút lại những yêu cầu này, nên tại phiên tòa bà P không có yêu cầu gì đối với những khoản vay, nợ này.

- Nguyên đơn trình bày: Tôi vẫn giữ nguyên ý kiến tại các buổi làm việc trước đây tại Tòa án; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tôi vừa trình bày đúng là ý kiến của tôi, tôi bổ sung thêm là nhà tại 188 H xây sửa làm nhiều lần mới được 4 tầng, ngoài ra có ý kiến bổ sung gì.

- Bị đơn, những người có quyền và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ kiện đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý, thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc giao các văn bản cho các bên; nguyên đơn đã thực hiện theo quy định của Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định của Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Xác định khối tài sản chung của bà Nguyễn Thị P và ông Bùi Văn K có trong thời kỳ hôn nhân là: Nhà và đất tại số 188 H, phường N, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng có giá trị là 1.207.182.600 đồng và khoản nợ chung 280.000.000 đồng vay của ông Phạm Văn D.

Theo Kết luận định giá số 01 ngày 05/01/2022: phần diện tích 6,2m² nằm trong chỉ giới mở rộng đường H ko đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ko định giá được, còn phần diện tích còn lại 7,6m² được định giá như sau: 841.061.600 đồng; vật kiến trúc trên đất 366.121.000 đồng. Tổng giá trị và quyền sử dụng đất là 1.207.182.600 đồng.

Kèm phục lục tính toán: từ tầng 1-4 là 278.845.056 đồng; tầng 5 là 87.276.067 đồng.

Đối với phần diện tích 6.2m² không có căn cứ để định giá, nguồn gốc là đất lấn chiếm hành lang mương, thuộc quy hoạch mở rộng đường nên sẽ là tài sản nhà

nước thu hồi nên không có căn cứ để chia tài sản. Đối với phần diện tích còn lại 7,6m² xác định là tài sản chung của vợ chồng phù hợp với quy hoạch của nhà nước nên chia đôi, do ông K cùng con chung của ông bà đang ở ổn định từ trước đến nay nên ông K được hưởng phần tài sản, bà P được hưởng phần giá trị của tài sản là 420.530.800 đồng

Về người có công sức xây dựng ngôi nhà 5 tầng tọa lạc trên thửa đất 188 H.

Ông K và bà P đều khai năm 2011 sau khi nhà nước thu hồi 27,2m² thì gia đình ông bà có xây dựng lên ngôi nhà 04 tầng. Ông K cho rằng bà P không có đóng góp gì trong việc xây dựng ngôi nhà, tuy nhiên đây là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của hai vợ chồng. Việc ông K khai nhà còn đang xây mộc chưa chát, chưa chạy mới hệ thống điện nước thì bà P bỏ đi, đến năm 2018 ông lấy vợ mới thì vợ chồng ông mới hoàn thiện và thêm một tầng. Bà P khai nhà đã có hệ thống điện nước tuy nhiên không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Ông K đã cung cấp được: Bản Sao biên bản hiện trường trước khi thi công của ban quản lý dự án cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường chủ hộ ông Bùi Văn K ngày 03/3/2014 giữa ban quản lý dự án, chính quyền địa P thể hiện số nhà 174 tổ 4 phường N, đường H nhà 4 tầng, khung bê tông cốt thép, mái lợp mạ màu đã hoàn thành phần thô, nhà đang hoàn thiện không có biểu hiện rạn nứt; Bản sao HĐ mua bán điện giữa điện lực Hải Phòng và ông Bùi Văn K, được sử dụng điện số 188 H; Bản sao Bản T lý hợp đồng mua bán điện sinh hoạt ngày 11/4/2019 của công ty điện với bà Nguyễn Thị T để ký sang Hợp đồng mới với bên mua là ông Bùi Văn K; Hợp đồng cung cấp dịch vụ nước ngày 15/3/2018. Như vậy ông K bà P đều có công trong việc xây mộc ngôi nhà 4 tầng nên là tài sản chung của ông bà, còn việc hoàn thiện nhà là công của ông K, sau khi ông bà đã ly hôn. Mặt khác khi bà P bỏ đi từ năm 2013 đến nay, ông K là người nuôi con và trông coi ngôi nhà trên.

Do cơ quan định giá không bóc tách được phần thô nên xác định ông K được 2/3 phần, bà P được 1/3 phần giá trị từ tầng 1 đến tầng 4 nhà đã hoàn thiện. Ông K được phần tài sản là ngôi nhà do đang ăn ở sinh hoạt ổn định nên phải T toán cho bà P là 278.845.056 đồng : 3 = 92.948.352 đồng.

Về nợ chung: Bà P cho rằng ông K phải có trách nhiệm với khoản nợ chung của ông Phạm Văn D, vì do không đủ tiền xây nhà nên hai vợ chồng đã vay của anh Phạm Văn D là 280.000.000 có viết giấy viết tay, cả hai vợ chồng bà cùng ký. Bà P đã cung cấp được cả hai giấy vay tiền trên, giấy xác nhận đã trả cho ông D 280.000.000 đồng ngày 30/12/2017. Ông K chỉ thừa nhận vay của ông D 105.000.000 đồng, các khoản vay khác ông không thừa nhận. Việc vay tiền giữa ông K bà P với ông D, bà P đã trả tiền cho ông D, ông D xác nhận là đúng. Vì vậy có cơ sở để khẳng định khoản nợ 280.000.000 đồng bà P và ông K đã vay của ông D, bà P đã trả cho ông D nên ông K phải T toán lại cho bà P là 140.000.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố

tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTV QH chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

Giao cho ông K được quyền sử dụng nhà và thửa đất tại 188 H, N, Lê Chân, Hải Phòng.

Ông Bùi Văn K phải T toán cho bà Nguyễn Thị P 420.530.800 đồng + 92.948.352 đồng = 513.479.152 đồng giá trị nhà và đất, và 140.000.000 đồng tiền nợ chung. Tổng là 653.479.152 đồng.

Ông K được hưởng phần tài sản nhà và đất có giá trị là 606.427. 504 đồng.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 về án phí lệ phí của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, bà P phải nộp án phí làm tròn là 24.539.000 đồng, ông K phải nộp án phí làm tròn là 35.257.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

[2] Đối với việc bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không có lý do tại các buổi hòa giải, tại phiên tòa mặc dù đã nhận thông báo, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy báo đến phiên tòa; điều này cho thấy những người này đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình trước pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Trong quá trình giải quyết tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 25/3/2022 bà P có ý kiến xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về công nợ chung đối với bà O, bà T, bà Hà và khoản nợ riêng. Xét việc bà P rút một phần trong yêu cầu khởi kiện là tự nguyện; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì về việc này, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà P phù hợp với quy định khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần được chấp nhận.

Về Nội dung:

[4] Xét về yêu cầu chia tài sản chung của bà P với ông K:

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng cùng tài liệu, chứng cứ thu thập có tại hồ sơ cho thấy:

Tại Giấy bán nhà ngày 11/6/2003 có N dung, chữ ký của bà P, ông K là bên nhận chuyển nhượng và chữ viết, chữ ký của bà Nguyễn Thị T là bên chuyển nhượng; lời khai của bà Nguyễn Thị T là người chuyển nhượng nhà+đất cho vợ chồng ông K.

Về nguồn gốc nhà+ đất tại 188 H theo Ủy ban nhân dân phường N cung cấp: Nhà + đất số 188 H được quản lý sử dụng làm nhà ở từ trước ngày 15/10/1993, qua 03 lần chuyển nhượng, lần cuối cùng là ngày 11/6/2003, gia đình ông K nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T với diện tích 40m²; năm 2007 – 2008 Ủy ban nhân dân quận thu hồi 27.2m² đất phi nông nghiệp có nhà ở của gia đình ông K để thực hiện dự án cải tạo đường An Kim Hải. Phần diện tích thực tế sử dụng 13.8m² do ông K tiếp tục quản lý. Theo sơ đồ mô tả hiện trạng sử dụng đất phục vụ định giá tài sản thì 6,2m² nằm trong chỉ giới quy hoạch mở rộng đường H, diện tích còn lại 7,6m² phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đang tranh chấp giữa ông K với bà P, chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông K trình bày đã mua nhà và đất vào năm 2003 trước khi đi đăng ký kết hôn với bà P, tiền xây dựng nhà là một phần từ tiền được đền bù khi bị thu hồi 1 phần nhà đất, do tiền cá nhân của ông tích góp được và ông với bà P vay mượn anh, em họ hàng cùng bạn bè ủng hộ, giúp đỡ bà P không đóng góp công sức gì nhiều nên đây là tài sản riêng của ông.

Tại Công văn số 01 ngày 11/01/2021 UBND phường N cung cấp: Năm 2007 UBND quận Lê Chân đã thu hồi 27,2m² đất phi nông nghiệp có nhà ở của hộ ông Bùi Văn K, sau khi bị thu hồi 1 phần đất hai ông bà đã cùng thống nhất xây dựng nên nhà 04 tầng trên phần diện tích đất còn lại như hiện nay.

Do vậy, Hội đồng xét xử xác định nhà+đất tại số 188 H, phường N, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là tài sản chung của bà P và ông K.

[5] Về giá trị tài sản đang tranh chấp: Do trong quá trình giải quyết ông K, bà N gây khó khăn, kéo dài, cản trở việc định giá, Do vậy Hội đồng định giá đã định giá trên tài liệu do ông K, bà P đã giao nộp và lời khai về đặc điểm tài sản đang tranh chấp; tài liệu do Tòa án thu thập và căn cứ vào hiện trạng thực tế. Tại kết luận định giá tài sản số 01 ngày 05/01/2022 của Hội đồng định giá tài sản UBND quận Lê Chân: Diện tích thửa đất tại địa chỉ số 188 H của hộ ông Bùi Văn K là 13,8 m². Phần diện tích 6,2m² nằm trong chỉ giới mở rộng đường H, đồng thời nguồn gốc là đất lấn chiếm hành lang đường An Kim Hải không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, phần diện tích 6,2 m² sẽ không định giá được, còn phần diện tích 7,6 m² được định giá: $122.666.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 7,6 \text{ m}^2 - 24.000.000\text{đ} \times 7,6\text{m}^2 \times 50\% = 841.061.600\text{đ}$. Giá trị còn lại đã làm tròn từng hạng mục kiến trúc trên thửa đất là 366.121.000đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và vật kiến trúc trên đất là 1.207.182.600đ. Nhưng xét thấy cả hai bên đương sự đều xác nhận tài sản của

bà P, ông K khi ly hôn là nhà 4 tầng; sau khi ly hôn đến cuối năm 2018 ông K xây thêm tầng 5; nên giá trị tài sản đang có tranh chấp là:

$$1.207.182.600đ - 87.276.067đ (\text{giá trị vật kiến trúc tầng 5}) = 1.119.906.533đ.$$

Đối với Kết luận định giá tài sản 01 ngày 05/01/2022 của Hội đồng định giá tài sản UBND quận Lê Chân đối với đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 188 H, phường N, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng đã gửi cho ông K và các đương sự khác; ông K và các đương sự khác không có ý kiến, thắc mắc gì về kết luận định giá đối với tài sản đang có tranh chấp.

[6] Căn cứ theo khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình tài sản chung của vợ chồng được chia đôi; nhưng xét về công sức đóng góp của ông K, bà P trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy ông K là người có công sức đóng góp và duy trì khối tài sản chung là nhà + đất tại số 188 H nhiều hơn bà P và thực tế ông K đang cùng con chung của hai bên ở tại thửa đất này từ năm 2013 đến nay nên xem xét chia cho ông K được hưởng 60% giá trị nhà + đất, bà P được hưởng 40% giá trị nhà + đất; cụ thể:

$$1.119.906.533đ \times 60\% = 671.943.919,8đ \text{ là số tiền ông K được chia;}$$

$$1.119.906.533đ \times 40\% = 447.962.613,2đ \text{ là số tiền bà P được chia.}$$

[7] Xét về việc bà P yêu cầu được nhận nhà + đất tại số 188 H; Hội đồng xét xử thấy: Hiện trạng nhà + đất không đảm bảo cho việc phân chia làm hai về hiện vật. Bà P đề nghị được giao nhà và đất cho bà quản lý, sử dụng và bà sẽ có trách nhiệm trả 1/2 giá trị nhà là tiền cho ông K. Tuy nhiên trên thực tế, từ năm 2013 đến ngày ông K và bà P ly hôn và đến nay ông K là người quản lý, sử dụng, sinh sống ổn định tại nhà số 188 H, phường N, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng cùng con chung của hai ông bà; mặt khác bà P từ khi ly hôn đến nay đang ở, sinh hoạt ổn định tại số 50/5 X, tập thể Công an, phường C, quận H, thành phố Hải Phòng. Nếu giao nhà + đất tại 188 H cho bà P sẽ bất lợi cho việc ăn ở, sinh hoạt của ông K, cháu Đ và những người khác đang sinh hoạt, ở cùng ông K. Do vậy khi phân chia nên giao nhà + đất trên cho ông K tiếp tục quản lý, sử dụng là hợp lý và ông K có trách nhiệm T toán cho bà P 40% giá trị nhà + đất tương ứng với số tiền là 447.962.613,2đ. Do nhà + đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định nên ông K phải có trách nhiệm đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để làm thủ tục về quản lý đất đai theo quy định pháp luật.

[8] Đối với việc ông K trình bày sau khi ly hôn bà P ông đã xây dựng hoàn thiện nhà hết số tiền 365.000.000đ nhưng ông không đưa được ra tài liệu, chứng cứ chứng minh, quá trình giải quyết ông K không đề nghị gì về số tiền này, mặt khác còn cản trở không cho Hội đồng định giá tài sản đang tranh chấp để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Đối với ý kiến của bà N về số tiền 280.000.000 đồng đưa cho ông K sửa chữa, hoàn thiện nhà 188 H, trong quá trình giải quyết đã giải thích và yêu cầu bà N thực hiện quyền và nghĩa vụ liên quan đến quyền lợi của bà nhưng bà N thừa nhận không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh về ý kiến này; do vậy Hội đồng xét xử chưa có căn cứ để xem xét.

- Xét về khoản nợ chung:

[10] Đối với yêu cầu của bà P về việc yêu cầu ông K phải có trách nhiệm cùng bà P trả số tiền nợ chung đã vay khi xây nhà số 188 H là 490.000.000đ. Trong đó:

Vay của ông D 280.000.000đ; vay của bà O 40.000.000đ; vay của bà T 100.000.000đ và bà Hà 70.000.000đ. Mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ chung này. Bà P đã rút yêu cầu khởi kiện đối với số nợ của bà O, bà T và bà Hà; mặt khác bà O, bà T và bà Hà cũng không có ý kiến gì về việc rút yêu cầu khởi kiện này nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử Đình chỉ việc giải quyết đối với phần bà P đã rút yêu cầu.

[11] Đối với số tiền nợ chung vay của ông Phạm Văn D, ông K thừa nhận có ký vào giấy vay tiền nhưng chỉ thừa nhận vay của ông D 100.000.000đ và lãi là 5.000.000đ nhưng không phải vay để xây nhà mà vay để ông làm công trình. Tuy nhiên tại giấy vay nợ có đề ngày 07/2/2012 (âm lịch) có bổ sung ghi chú ngày 07/7/2012 (âm lịch) bà P và ông K đều ký xác nhận số tiền nợ ông D tính đến ngày 07/7/2012 (âm lịch) đã là 130.000.000đ, vượt quá số nợ 100.000.000đ như ông K trình bày. Tại giấy vay tiền khác ghi ông K và bà P vay của ông D 100.000.000đ, vay thêm 5.000.000đ tính đến ngày 30/01/2013 số tiền lãi là 45.000.000đ; tổng cộng 150.000.000đ. Mặt khác ông D thừa nhận đã cho vợ chồng bà P, ông K vay tổng số tiền là 280.000.000đ được thể hiện bằng hai giấy vay tiền, bà P đã trực tiếp trả đủ số tiền này cho ông D vào ngày 05/8/2018.

Tại hai giấy vay tiền đều có đủ chữ ký của bà P và ông K; ông K cũng đã thừa nhận chữ ký trong hai giấy vay tiền là chữ của ông nhưng ông không thừa nhận số tiền ghi trong giấy vay tiền; căn cứ vào kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng đã kết luận: Trong giấy vay tiền không bị tẩy xóa, sửa chữa, nên có đủ căn cứ xác định bà P và ông K có khoản nợ chung đối với ông D trong thời kỳ hôn nhân là 280.000.000đ.

Căn cứ theo Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình, quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn; do vậy bà P và ông K phải có trách nhiệm trả ông D số tiền đã vay là 280.000.000đ theo ký phần mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền vay. Đối với số tiền này bà P đã trả hết cho ông D là sau khi hai bên đã ly hôn nên ông K phải có trách nhiệm T toán lại cho cho bà P $\frac{1}{2}$ số tiền là 140.000.000đ.

[12] Đối với yêu cầu của bà P về việc ông K phải trả cho bà số tiền 6.000.000đ và 3 chỉ vàng tương đương với số tiền 11.300.000đ là tiền, vàng ông K đã nhờ bà P

vay hộ trước khi hai bên lấy nhau. Bà P đã có rút yêu cầu về khoản nợ riêng này, nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử Đình chỉ việc giải quyết đối với phần yêu cầu này.

[13] Đối với việc ông K có đơn yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký và tuổi mục tại giấy mua nhà; giấy vay tiền của ông D có sự sửa chữa từ 100.000.000đ thành 400.000.000đ; về việc này tại kết luận giám định số 111/KLGD ngày 27/8/2020 của Phòng Ký thuận hình sự Công an thành phố Hải Phòng đã kết luận:

“Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị P tại mục người mua trên Giấy bán nhà và tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.

Chữ viết có N dung 100.000.000đ trên các giấy vay tiền cần giám định không bị tẩy xóa, sửa chữa.

Không tiến hành giám định tuổi mục chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị P tại mục người mua trên Giấy bán nhà cần giám định do không đủ điều kiện.”

Kết luận giám định đã gửi cho ông K và ông K không có ý kiến gì về kết luận giám định; Hội đồng xét xử căn cứ vào kết luận giám định việc ông K cho rằng bà P viết thêm tên và ký vào giấy bán nhà cũng như có sự sửa chữa trong giấy vay tiền của ông D là chưa có căn c.

[14] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được hưởng là 447.962.613,2đ và số nợ chung là 140.000.000đ = 587.962.613,2đ là: 27.518.504,528 làm tròn 27.518.505đ; số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp là 18.109.500đ, do vậy bà P còn phải chịu thêm án phí dân sự sơ thẩm là 9.409.004,528đ làm tròn 9.409.000đ.

Ông K phải chịu án phí phần giá trị tài sản chung được hưởng 671.943.919,8đ và số nợ chung là 140.000.000đ = 811.943.919,8đ là 36.358.317,57đ làm tròn 36.358.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 29, Điều 33, Điều 50, Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà P về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn và một phần khoản nợ chung trong yêu cầu khởi kiện của bà P;

1 - Về tài sản chung: Xác định khối tài sản chung của bà Nguyễn Thị P và ông Bùi Văn K có trong thời kỳ hôn nhân là:

Nhà và đất tại địa chỉ số 188 H, phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng; nhà+đất tại thửa số 02 tờ bản đồ 13 phường Niệm Nghĩa 2002; nhà + đất có giá trị là 1.207.182.600đ (Một tỷ, hai trăm linh bảy triệu, một trăm tám mươi hai nghìn, sau trăm đồng).

Giao cho ông Bùi Văn K quản lý, sử dụng toàn bộ nhà + đất tại thửa số 02, tờ bản đồ số 13 phường Niệm Nghĩa năm 2002; địa chỉ thửa đất+nhà tại số 188 H, phường N, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng; nhà+đất có vị trí như sau:

- Phía Tây Bắc giáp hộ ông Nguyễn Thế Hùng;
- Phía Đông Bắc giáp vỉa hè đường H;
- Phía Đông Nam giáp hộ ông Nguyễn Văn Thà;
- Phía Tây Nam giáp ngõ đi chung;

(có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo);

Ông K phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị P 40% giá trị nhà + đất tương ứng với số tiền là 447.962.613,2đ làm tròn 447.962.000đ (Bốn trăm bốn mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng) .

Do nhà+đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định nên ông K phải có trách nhiệm đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để làm thủ tục về quản lý đất đai theo quy định pháp luật.

2 - Về nợ chung, nợ riêng:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về một số khoản nợ chung của bà P và ông K; Cụ thể đình chỉ không giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà P buộc ông K phải cùng có trách nhiệm trả khoản nợ chung đã vay của bà O 40.000.000đ; vay của bà T 100.000.000đ và bà Hà 70.000.000đ.

Đình chỉ phần yêu cầu của bà P về việc buộc ông K phải trả cho bà P 6.000.000đ và 03 chỉ vàng tương đương với số tiền 11.300.000đ.

Buộc ông Bùi Văn K phải T toán lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền 140.000.000đ là khoản nợ chung giữa ông K và bà P với ông D. Do bà P đã trả hết số tiền ông K và bà P nợ ông D là 280.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa T toán những khoản tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi

do chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.518.505đ để nộp ngân sách Nhà nước; bà P đã nộp tạm ứng án phí là 18.109.500đ tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân theo biên lai thu tiền số 0013060 ngày 07 tháng 3 năm 2019 nên được trừ vào phần án phí phải chịu, bà P còn phải nộp thêm số tiền 9.409.000 đồng.

Ông K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 36.358.000đ để nộp ngân sách Nhà nước.

Về quyền K cáo:

Bà P được quyền K cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền K cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố;
- VKSND quận Lê Chân;
- THADS quận Lê Chân;
- Các bên đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Bá Lộc